

Số: ~~2133~~ /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá hoạt động phân tích kiểm nghiệm và đánh giá, chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp, vật tư nông nghiệp của Trung tâm Phân tích và Chứng nhận Chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động kiểm nghiệm, chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, vật tư nông nghiệp thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của liên Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình liên Sở số 200/TTr-LS: SNN-STC-SLĐTBXH ngày 17/5/2021 về việc đề nghị ban hành đơn giá hoạt động phân tích kiểm nghiệm và đánh giá, chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp, vật tư nông nghiệp của Trung tâm Phân tích và Chứng nhận Chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bộ đơn giá hoạt động phân tích kiểm nghiệm và đánh giá, chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp, vật tư nông nghiệp của Trung


AL

tâm Phân tích và Chứng nhận Chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội bao gồm: Thuyết minh đơn giá; Đơn giá dịch vụ phân tích kiểm nghiệm sinh học; Đơn giá dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hóa học; Đơn giá dịch vụ đánh giá chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, vật tư nông nghiệp.

Điều 2. Bộ đơn giá trên được ban hành làm cơ sở để thu giá dịch vụ, xây dựng dự toán, đặt hàng, quyết toán sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

Khi Nhà nước ban hành chế độ chính sách, các yếu tố hình thành giá thay đổi cần phải điều chỉnh giá đảm bảo phù hợp với quy định và thực tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, báo cáo UBND Thành phố điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc nhà nước thành phố Hà Nội; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- VPUB: PCVP.V.T.Anh, KT;
- Lưu: VT, KT Hương. *h*

12459 - 8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *sm*

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH *h*



Nguyễn Mạnh Quyền

PHỤ LỤC 1
THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ

(Kèm theo Quyết định số ~~213~~ 213/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2021
của UBND Thành phố Hà Nội)

I. Các khoản chi phí hình thành đơn giá

1. Đối với hoạt động kiểm nghiệm sinh học và kiểm nghiệm hóa học

1.1. Đơn giá chỉ tiêu phân tích: Áp dụng cho 1 mẫu 1 chỉ tiêu.

Đơn giá chỉ tiêu phân tích = Chi phí trực tiếp + Chi phí chung + Lợi nhuận.

Trong đó:

Chi phí trực tiếp bao gồm các chi phí cấu thành giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí dụng cụ, chi phí thiết bị, chi phí vật liệu và chi phí năng lượng). Chi phí trực tiếp được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{trực} & = & \text{nhân} & + & \text{công cụ,} & + & \text{khấu hao} & + & \text{Chi phí} & + & \text{năng} \\ \text{tiếp} & & \text{công} & & \text{dụng cụ} & & \text{thiết bị} & & \text{vật tư} & & \text{năng} \\ & & & & & & & & & & \text{lượng} \end{array}$$

1.1.1 Chi phí nhân công

Gồm chi phí nhân công tham gia trong quá trình tạo thành sản phẩm, được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí nhân công 1 chỉ tiêu} = \sum_{i=1}^j (\text{Định mức lao động} \times \text{Đơn giá tiền lương})$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá tiền lương} = \text{Tiền lương} + \text{Các khoản trích theo lương}$$

$$\text{Tiền lương} = \text{Hệ số lương} \times \text{Lương cơ sở}$$

Trong đó:

- j: Số nội dung công việc tính trong đơn giá.
- Số công lao động kỹ thuật được tính trong định mức kinh tế kỹ thuật được phê duyệt tại Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Thời gian làm việc tháng tính trong định mức kinh tế kỹ thuật được phê duyệt tại Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND Thành phố Hà Nội là: 26 ngày.

- Đơn giá ngày công lao động bao gồm lương cấp bậc và các khoản đóng góp theo lương, phụ cấp, cụ thể:

+ Mức lương cơ sở tháng theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng/tháng



(theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019, có hiệu lực từ 01/7/2019).

+ Ngạch và bậc lương: Áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

+ Các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ): Tính bằng 23,5% lương cấp bậc (theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam), trong đó BHXH=17,5%, BHYT=3%, KPCĐ=2%, BHTN=1% (giảm 0,5%).

1.1.2 Chi phí công cụ, dụng cụ:

Là giá trị dụng cụ được phân bổ trong quá trình sản xuất sản phẩm; cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí dụng cụ 1 chỉ tiêu} = \sum_{i=1}^j (\text{Số ca sử dụng dụng cụ theo định mức}) \times \text{Đơn giá sử dụng dụng cụ phân bổ cho 1 ca}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá sử dụng dụng cụ phân bổ cho 1 ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ (số tháng) x 26 ca/tháng}}$$

- j: số danh mục dụng cụ tính trong đơn giá.

- Số ca sử dụng được tính theo thời gian làm việc theo tháng: 26 ca/tháng (theo Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND Thành phố Hà Nội).

- Đơn giá dụng cụ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được cập nhật theo giá trúng thầu của nhà thầu ký hợp đồng cung cấp dụng cụ cho Trung tâm Phân tích và Chứng nhận Chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội (gọi tắt là Trung tâm) trong năm 2020 (tính theo giá trên hóa đơn mua dụng cụ đã thực hiện tại Trung tâm vào tháng 4, 5, 6, 7, 11 năm 2020 trên cơ sở với các mục dụng cụ trùng tên mà khác nhà cung cấp thì lấy theo giá thấp nhất).

- Đối với dụng cụ có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài, khi tính toán đơn giá đã phân bổ đơn giá theo thời gian sử dụng thực tế tại phòng kiểm nghiệm.

- Niên hạn sử dụng dụng cụ được xác định trong đơn giá là phù hợp với phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm.

1.1.3 Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị:

$$\text{Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị 1 chỉ tiêu} = \sum_{i=1}^j (\text{Định mức sử dụng thiết bị}) \times \frac{\text{Nguyên giá máy móc, thiết bị}}{\text{Số ca máy sử dụng/năm x Thời gian sử dụng/năm}}$$

- j: số danh mục thiết bị tính trong đơn giá.

- Định mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND Thành phố Hà Nội (không quy định số ca máy sử dụng trong một năm).

- Nguyên giá máy móc thiết bị (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được tính toán theo nguyên giá thiết bị (giá trị đang được theo dõi trên sổ sách kế toán của Trung tâm).

- Việc sử dụng máy móc thiết bị trong công tác kiểm nghiệm trong phòng thí nghiệm của Trung tâm có tính chất tương tự như hoạt động phân tích trong phòng thí nghiệm của hoạt động quan trắc và phân tích môi trường.

- Số ca máy sử dụng một năm: Được tính là 500 ca, tính theo thực tế tại phòng thí nghiệm và có tham khảo tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài Chính về Quy định loại, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

- Thời hạn (niên hạn) sử dụng thiết bị: Được tính theo sổ sách theo dõi tại Trung tâm (theo quy định hiện hành tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính).

1.1.4 Chi phí vật tư:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp trong quá trình sản xuất sản phẩm; cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí vật liệu 1 chỉ tiêu} = \sum_{i=1}^j (\text{Định mức sử dụng vật tư}) \times (\text{Đơn giá từng loại vật tư})$$

- j: số danh mục vật tư tiêu hao được tính trong đơn giá

- Định mức sử dụng vật liệu được quy định tại Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Đơn giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được cập nhật theo giá trúng thầu của nhà thầu ký hợp đồng cung cấp vật liệu cho Trung tâm năm 2020 (tính theo giá trên hóa đơn mua vật liệu đã thực hiện tại Trung tâm vào tháng 4, 5, 6, 7, 8, 11 năm 2020 trên cơ sở với các mục vật liệu trùng tên mà khác nhà cung cấp thì lấy theo giá thấp nhất).

1.1.5 Chi phí năng lượng:

Là chi phí sử dụng năng lượng dùng vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm, được tính như sau:

$$\text{Chi phí năng lượng 1 chỉ tiêu} = \sum_{i=1}^j (\text{Năng lượng tiêu hao theo định mức}) \times (\text{Đơn giá do Nhà nước quy định})$$

- j: số danh mục thiết bị tính tiêu hao năng lượng được tính trong đơn giá.

- Lượng điện tiêu hao theo định mức: Xác định trên cơ sở định mức sử dụng năng lượng được quy định tại Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Đơn giá điện năng: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29/5/2014 của Bộ Công thương quy định về thực hiện giá bán điện và Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện cho đơn vị hành chính, sự nghiệp, giá bán điện cho đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp điện áp từ 6 kV trở lên là 1.827 đồng/kw (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), có thời gian bắt đầu áp dụng từ 20/3/2019.

1.1.6 Chi phí chung:

Là chi phí có tính chất chung của đơn vị trực tiếp thực hiện, chi phí này được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp.

Chi phí chung (theo quy định tại Điều 11, Mục 3 Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính) gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp trách nhiệm và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý (Phòng Hành chính Tổng hợp, ban giám đốc), phụ cấp chức vụ (Ban giám đốc, trưởng phó các phòng ban); chi phí điện, nước, điện thoại, internet, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, hiệu chuẩn thiết bị, công cụ, dụng cụ chung của Trung tâm; Chi phí làm thêm giờ (Phòng Hành chính Tổng hợp, ban giám đốc); Chi phí khác: Chi phí tiếp khách ở Phòng Hành chính Tổng hợp, chi phí giới thiệu năng lực Trung tâm, quảng cáo, chào hàng, hội nghị khách hàng,

Trong giai đoạn 2018 - 2020, trên cơ sở quyết toán kinh phí thu chi sự nghiệp, Trung tâm đã tính toán tỷ lệ % của chi phí chung trên chi phí trực tiếp, kết quả như sau:

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tỷ lệ chi phí chung trên chi phí trực tiếp	11,67%	13,55%	12,26%

Trên cơ sở tỷ lệ chi phí chung trên chi phí trực tiếp năm 2020 (năm quyết toán gần nhất với thời điểm xây dựng đơn giá) là 12,26%, để tiết kiệm kinh phí ngân sách nhà nước, kiến nghị chi phí chung được xác định theo tỷ lệ 12% tính trên chi phí trực tiếp cho tất cả các công việc nêu trên.

1.1.7 Thuế GTGT:

Các chi phí trên là đơn giá trước thuế giá trị gia tăng (GTGT). Do vậy, đơn giá sản phẩm là đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT.

Ngoài đơn giá sản phẩm này thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo quy định của Luật thuế GTGT và các văn bản dưới luật.

1.1.8 Lợi nhuận (trích quỹ khen thưởng và phúc lợi):

- Căn cứ khoản 1 Điều 13 Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính: Mức lợi nhuận được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên giá thành toàn bộ. Giá thành toàn bộ được tính bằng chi phí trực tiếp (chi phí về lao động, thiết bị, dụng cụ, vật tư tiêu hao và năng lượng) và chi phí chung.

- Căn cứ tiết b khoản 2 Điều 13 Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính: Mức lợi nhuận dự kiến sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải đảm bảo trích lập hai quỹ phúc lợi và khen thưởng theo đúng quy định hiện hành.

- Giai đoạn 2018 - 2020, Trung tâm là đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động theo Quyết định giao quyền tự chủ tài chính số 2801/QĐ-SNN ngày 28/12/2018 của Sở Nông nghiệp & PTNT; giai đoạn 2021-2023, Trung tâm là đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động theo Quyết định giao quyền tự chủ tài chính số 154/QĐ-SNN ngày 23/02/2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT.

Vi vậy, Trung tâm tính toán xác định tỷ lệ trích quỹ trên tổng nguồn thu sự nghiệp tại Trung tâm trong 3 năm 2018, 2019, 2020, kết quả như sau:

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2020</i>	<i>Ghi chú</i>
Tỷ lệ trích quỹ trên tổng nguồn thu sự nghiệp	6,14 %	6,18 %	6,27 %	Chỉ bao gồm Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi

Các quỹ trích hàng năm (từ năm 2018 đến năm 2020) theo quy định tại Khoản 3, Điều 14 Nghị định 141/2016/NĐ-CP:

- Trích tối thiểu 15% lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;
- Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 2 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do Nhà nước quy định;
- Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi tối đa không quá 2 tháng tiền lương, tiền công bình quân thực hiện trong năm của đơn vị;
- Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

Năm 2018, 2019, 2020, Trung tâm đã trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi bằng 2 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm (chi tiết tại Phụ lục 2).

Trên cơ sở tỷ lệ trích quỹ trên tổng nguồn thu sự nghiệp năm 2020 (năm quyết toán gần nhất với thời điểm xây dựng đơn giá) là 6,27%, do đó đề xuất duy trì mức lợi nhuận dự kiến là 6,27% giá thành toàn bộ. Sau đó, tùy theo tình hình hoạt động và phát triển của đơn vị, Trung tâm sẽ báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND Thành phố về mức lợi nhuận để tính cho đơn giá hoạt động kiểm nghiệm.

Lợi nhuận này sẽ được trích vào 2 Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi.

1.2 Đơn giá chỉ tiêu phân tích hóa học áp dụng cho một mẫu từ chỉ tiêu thứ 2 trở lên:

Chỉ áp dụng cho hoạt động kiểm nghiệm hóa học có các trường hợp phân tích mẫu từ chỉ tiêu thứ 2 trở lên.

- Đơn giá đối với chỉ tiêu thứ 2 đến chỉ tiêu thứ 5 trong cùng một mẫu đối với các chỉ tiêu cùng nhóm (dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong rau quả chè, dư lượng kháng sinh trong thực phẩm, dư lượng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi,...) sẽ giảm so với đơn giá chỉ tiêu thứ nhất:

+ Do quy trình phân tích là như nhau nên các tiêu hao về điện năng, nhân công, dụng cụ, thiết bị trong cùng một đợt phân tích cũng tiêu hao chung với phân tích chỉ tiêu thứ nhất nên không tính các tiêu hao này vào chỉ tiêu thứ 2.

+ Tiêu hao vật tư sử dụng trong quá trình phân tích của chỉ tiêu thứ 2 là tăng lên nhưng không bằng với mức tiêu hao tính cho chỉ tiêu thứ nhất. Theo thực tế làm tại phòng kiểm nghiệm thì lượng vật tư này khoảng 50% tiêu hao so với chỉ tiêu thứ nhất.

- Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với chỉ tiêu thứ 2 không cùng nhóm với chỉ tiêu thứ nhất thì mức tiêu hao được tính như chỉ tiêu thứ nhất. Do 2 chỉ tiêu này có tách riêng trong quá trình phân tích.

1.3 Đơn giá chỉ tiêu phân tích hóa học áp dụng cho một mẫu từ chỉ tiêu thứ 6 trở lên:

Chỉ áp dụng cho hoạt động kiểm nghiệm hóa học có các trường hợp phân tích mẫu từ chỉ tiêu thứ 6 trở lên.

- Khi phân tích một mẫu tính đến chỉ tiêu thứ 6 trở lên đối với các chỉ tiêu cùng nhóm thì không tính thêm chi phí: Do khi phân tích đến chỉ tiêu thứ 6 thì chỉ phát sinh thêm tiêu hao về chất chuẩn, nhưng lượng tiêu hao rất ít nên coi như tiêu hao này bằng không (0).

2 Đơn giá hoạt động đánh giá chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, vật tư nông nghiệp

Hoạt động đánh giá chứng nhận bao gồm các công việc: khảo nghiệm, quan sát, đánh giá, phân tích, báo cáo đánh giá, họp triển khai, họp tổng kết, cấp giấy chứng nhận, ...

Đơn giá đánh giá chứng nhận = Chi phí trực tiếp + Chi phí chung + Lợi nhuận

Trong đó:

Chi phí trực tiếp = Chi phí nhân công + Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị

Đối với cách tính toán chi phí nhân công, chi phí khấu hao máy móc thiết bị tương tự với cách tính toán các chi phí này của hoạt động kiểm nghiệm.

Thuế GTGT: Đơn giá sản phẩm là đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT. Ngoài đơn giá sản phẩm này thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo quy định của Luật Thuế GTGT và các văn bản dưới luật.

Chi phí chung đề xuất 12% của chi phí trực tiếp. Chi phí chung là chi phí có tính chất chung tại đơn vị nên chi phí chung của hoạt động đánh giá chứng nhận cũng giống chi phí chung của hoạt động kiểm nghiệm. Cơ sở tính toán giống với cơ sở tính toán chi phí chung của hoạt động kiểm nghiệm đều dựa trên số liệu quyết toán trong 3 năm 2018, 2019, 2020.

Lợi nhuận đề xuất 6,27% của chi phí trực tiếp và chi phí chung. Lợi nhuận này phải đảm bảo trích lập hai Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi. Vì vậy, cơ sở xác định lợi nhuận cũng giống như cơ sở tính toán lợi nhuận của đơn giá hoạt động kiểm nghiệm đều xác định trên cơ sở số liệu trích lập hai Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi của 3 năm 2018, 2019, 2020.

Ngoài ra, đơn giá hoạt động đánh giá chứng nhận không bao gồm các chi phí khác: Chi phí đi lại, ăn ở cho cán bộ, chi phí vật tư lấy mẫu, ... Các chi phí trên thay đổi tùy theo địa điểm đánh giá, nên khi phát sinh chi phí này sẽ theo thỏa thuận giữa hai bên.

II. Những nội dung phát sinh ngoài đơn giá

Đối với các nhiệm vụ, khối lượng của các hoạt động kiểm nghiệm và hoạt động đánh giá chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, vật tư nông nghiệp phát sinh ngoài đơn giá thì căn cứ vào các định mức kinh tế - kỹ thuật, nhu cầu quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giao nhiệm vụ trong Kế hoạch hàng năm./.



PHỤ LỤC 2: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM SINH HỌC

(Kèm theo Quyết định số: ~~2133~~./QĐ-UBND ngày ..24.. tháng ..6.. năm 2021 của UBND Thành phố Hà Nội)

T T	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm sinh học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (đồng)
I	NỀN MẪU THỰC PHẨM, THỨC ĂN CHĂN NUÔI		
1	Định lượng vi sinh vật bằng kỹ thuật đồ đĩa	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)	109.000
2	Định lượng Escherichia Coli bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	154.000
3	Định lượng Coliform bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)	193.000
4	Định lượng Staphylococcus aureus trên đĩa thạch	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999)	203.000
5	Phát hiện Salmonella	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	395.000
6	Định lượng Clostridium perfringens bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 4991 : 2005 (ISO 7937 : 2004)	204.000
7	Phát hiện Listeria Monocytogenes	TCVN 7700-1: 2007 (ISO 11290-1:1996)	853.000
8	Phát hiện Vibrio Parahaemolyticus	TCVN 7905-1: 2008 (ISO 21872- 1: 2007)	399.000
9	Phát hiện Vibrio Cholerae	TCVN 7905-1: 2008 (ISO 21872-1:2007)	420.000
10	Định lượng Escherichia Coli bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)	TCVN 6846 : 2007 (ISO 7251 : 2005)	171.000
11	Định lượng Coliform bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)	TCVN 4882 : 2007 (ISO 4831 : 2006)	126.000



T T	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm sinh học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (đồng)
12	Định lượng Staphylococcus Aureus bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)	TCVN 4830-3: 2005 (ISO 6888-3:2003)	250.000
13	Định lượng nấm men và nấm mốc bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước >0.95	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	146.000
14	Định lượng nấm men và nấm mốc bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước <0.95	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	153.000
15	Định lượng Bacillus Cereus bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 4992 : 2005 (ISO 7932 : 2004)	203.000
16	Định lượng Enterobacteriaceae bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 5518-2: 2007 (ISO 21528-2: 2004)	188.000
17	Phát hiện Campylobacter	TCVN 7715- 1: 2007 (ISO 10272-1: 2006)	750.000
18	Định lượng Campylobacter bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 7715-2:2007 (ISO 10272-2 : 2006)	477.000
II NÈN MẪU THỰC PHẨM			
19	Định lượng Vibrio parahaemolyticus	TCVN 8988 : 2012	381.000
III NÈN MẪU NƯỚC TINH KHIẾT			
20	Định lượng Coliform bằng phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1: 2009 (ISO 9308-1 : 2000)	168.000
21	Định lượng Escherichia Coli bằng phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1 : 2000)	187.000
22	Định lượng Enterococci bằng phương pháp màng lọc	TCVN 6189-2: 2009 (ISO 7899-2 : 2000)	194.000
23	Định lượng Clostridia bằng phương pháp màng lọc	TCVN 6191-2: 1996 (ISO 6461-2:1986)	250.000

T T	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm sinh học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (đồng)
24	Định lượng Pseudomonas Aeruginosa bằng phương pháp màng lọc	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2010)	274.000
IV	NỀN MẪU NƯỚC TINH KHIẾT, NƯỚC THẢI, NƯỚC SINH HOẠT		
25	Định lượng Escherichia Coli bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)	TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990)	148.000
26	Định lượng Coliform bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)	TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990)	124.000
27	Phát hiện Salmonella	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)	367.000
V	NỀN MẪU PHÂN BÓN		
28	Vi sinh vật phân giải hợp chất Photpho khó tan	TCVN 6167:1996	176.000
29	Vi sinh vật phân giải Xenlulo	TCVN 6168:2002	217.000
30	Vi sinh vật cố định Nito	TCVN 6166:2002	208.000



PHỤ LỤC 3: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM HÓA HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 2133./QĐ-UBND ngày 24. tháng 6. năm 2021 của UBND Thành phố Hà Nội)

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
I	NỀN MẪU THỰC PHẨM		
1	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ (Difenoconazole, Hexaconazole, Imidacloprid Propiconazole, Diniconazole, Prochloraz, ...), nhóm lân hữu cơ (Dimethoat, Ethoprophos, Methamidophos, Acephate, Methidathion, Trichlorfon, Diazinon, Profenofos, Quinaphos, phosalon, ...), nhóm khác (Acetamiprid, Emamectin benzoat, Metalaxyl, Propagate, Thiabendazole, Imidocarb,...), nhóm carbamate (Carbaryl, Indoxacard, Carbofuran, Dinotefuran, Fenobucard, Thiamethoxam, Buprofezin, ...) nhóm thuốc kháng sinh (Azoxystrobin), nhóm thuốc sinh học (Abamectin) (cho mỗi chất) trong chè bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 51 Ref. TCVN 8320:2010 AOAC 2007.01	709.000
2	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong chè bằng sắc ký khí khối phổ: nhóm lân hữu cơ (Chlopyryfos), nhóm khác (Trifluralin)	HD/PP/HH 56 Ref. AOAC 2007.01	783.000
3	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Carbosulfan trên chè bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 65 Ref. AOAC 2007.01	733.000
4	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm cúc tổng hợp (Alpha Cyhalothrin, Beta Cyhalothrin, Bilphenthrin, Permethrin, Cypermethrine, alpha-Cypermethrin,...), nhóm khác (Chlorothanil), nhóm clo hữu cơ (Heptachlor, Fipronil, Lufenuron, Chlorantraniliprole, Prochloraz, Endosulfan, Endrin, Fipronin, aldrin, 2,4 D, ...), nhóm lân hữu cơ (Chlopyrifos, Methamidophos, Chlopyrifos methyl, Chlopyrifos ethyl, Diazinon, Fenitrothion, ...) (cho mỗi chất) trong chè bằng sắc ký khí	HD/PP/HH 76 Ref. TCVN 8319:2010 AOAC 2007.01	774.000
5	Xác định đa dư lượng thuốc BVTV (204 hoạt chất) trong chè bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng, bộ kit	HD/PP/HH 80 Ref. AOAC 2007.01 (Tài liệu hãng Waters)	3.731.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
6	Xác định đa dư lượng thuốc BVTV (93 hoạt chất) trong chè bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng, bộ kit	HD/PP/HH 82 Ref. AOAC 2007.01 Tài liệu của Hãng	2.966.000
7	Xác định dư lượng thuốc BVTV nhóm chlo trong chè bằng sắc ký khí	HD/PP/HH 87 Ref. AOAC 2007.01	698.000
8	Xác định dư lượng thuốc BVTV nhóm Cúc trong chè bằng sắc ký khí	HD/PP/HH 88 Ref. AOAC 2007.01	844.000
9	Xác định dư lượng thuốc BVTV nhóm Lân trong chè bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 89 Ref. AOAC 2007.01, tài liệu của hãng Waters, Agilent	819.000
10	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Khác (cho mỗi chất) trong Chè bằng LCMSMS	HD/PP/HH 90 Ref. AOAC 2007.01 Tài liệu của hãng Waters, Agilent	817.000
11	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ (Difenoconazole, Hexaconazole, Imidacloprid, Propiconazole, Diniconazole, Prochloraz, ...), nhóm lân hữu cơ (Dimethoat, Ethoprophos, Methamidophos, Acephate, Methidathion, Trichlorfon, Diazinon, Profenofos, Quinaphos, phosalon, ...), nhóm khác (Acetamiprid, Emamectin benzoat, Metalaxyl, Propagate, Thiabendazole, Imidocarb,...), nhóm carbamate (Carbaryl, Indoxacard, Carbofuran, Dinotefuran, Fenobucard, Thiamethoxam, Buprofezin, ...) nhóm thuốc kháng sinh (Azoxystrobin), nhóm thuốc sinh học (Abamectin) (cho mỗi chất) trong rau, quả bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 51 Ref. TCVN 8320:2010 AOAC 2007.01	697.000
12	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong rau, quả bằng sắc ký khí khối phổ: nhóm lân hữu cơ (Chlopyryfos), nhóm khác (Trifluralin)	HD/PP/HH 56 Ref. AOAC 2007.01	821.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
13	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Carbosulfan trên rau, quả bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 65 Ref. AOAC 2007.01	800.000
14	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm cúc tổng hợp (Alpha Cyhalothrin, Beta Cyhalothrin, Bilphenthrin, Permethrin, Cypermethrine, alpha- Cypermethrin,...), nhóm khác (Chlorothanonil), nhóm clo hữu cơ (Heptachlor, Fipronil, Lufenuron, Chlorantraniliprole, Prochloraz, Endosulfan, Endrin, Fipronil, Aldrin, 2,4 D,...), nhóm lân hữu cơ (Chlopyrifos, Methamidophos, Chlopyrifos methyl, Chlopyrifos ethyl, Diazinon, Fenitrothion, ...) (cho mỗi chất) trong rau, quả bằng sắc ký khí	HD/PP/HH 76 Ref. TCVN 8319:2010 AOAC 2007.01	783.000
15	Xác định đa dư lượng thuốc BVTV (bộ 204 hoạt chất) trong rau, quả bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 80 Ref. AOAC 2007.01 (Tài liệu hãng Waters)	3.895.000
16	Xác định đa dư lượng thuốc BVTV (93 hoạt chất) trong Rau, quả bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 82 Ref. AOAC 2007.01 Tài liệu của Hãng	2.850.000
17	Xác định dư lượng thuốc BVTV Nhóm chlo trong rau, quả bằng sắc ký khí	HD/PP/HH 87 Ref. AOAC 2007.01	798.000
18	Xác định dư lượng thuốc BVTV Nhóm Cúc trong rau, quả bằng sắc ký khí	HD/PP/HH 88 Ref. AOAC 2007.01	818.000
19	Xác định dư lượng thuốc BVTV Nhóm Lân trong rau, quả bằng sắc ký Lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 89 Ref. AOAC 2007.01 Tài liệu của hãng Waters, Agilent	834.000
20	Xác định dư lượng thuốc BVTV Nhóm Khác trong rau, quả bằng sắc ký Lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 90 Ref. AOAC 2007.01 Tài liệu của hãng Waters, Agilent	817.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
21	Hàm lượng Nitơ tổng, Protein trong thực phẩm	HD/PP/HH 05 Ref. TCVN 8134:2009 TCVN 8125:2015 TCVN 4328-1:2007 TCVN 8099-1:2015	281.000
22	Hàm lượng axit tổng	HD/PP/HH 07 TCVN 4589-1988	76.000
23	Hàm lượng Lipit trong thực phẩm	HD/PP/HH 09 TCVN 4331:2001 TCVN 8136:2009 Ref. TCVN 6508:2011 Ref. TCVN 7084:2010 TCVN 3703:2009	179.000
24	Hàm lượng xơ	HD/PP/HH 11 TCVN 4329:2007	264.000
25	Độ ẩm trong thực phẩm	HD/PP/HH 12 (TCVN 8135:2009)	52.000
26	Hàm lượng clorua natri (NaCl)	HD/PP/HH 16 Ref. TCVN 4330: 1986 (TCVN 3701:2009)	315.000
27	Độ pH	HD/PP/HH 17 TCVN 4835:2002 TCVN 6492:2011 TCVN 5979:2007	45.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
28	Hàm lượng đường tổng, Gluxit	HD/PP/HH 18 TCVN 10376:2014/ ISO 5377:1981	150.000
29	Hàm lượng đường khử tổng	HD/PP/HH 18 TCVN 10376:2014/ ISO 5377:1981	92.000
30	Hàm lượng tro tổng trong thực phẩm	HD/PP/HH 28 (Ref. TCVN 5105:2009 TCVN 7142:2002)	44.000
31	Xác định hàm lượng Chì (Pb, Cd) trong thực phẩm	HD/PP/HH 30 Ref. AOAC 999.10 AOAC 986.15	372.000
32	Xác định hàm lượng Asen (As) trong thực phẩm	HD/PP/HH 31 Ref. AOAC 973.78 AOAC 986.15	402.000
33	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) trong thực phẩm	HD/PP/HH 32 Ref. AOAC 971.21 TCVN 7993:2009	348.000
34	Hàm lượng phospho trong thực phẩm	HD/PP/HH 43 Ref. TCVN 9516:2012 TCVN 9043:2012	151.000
35	Xác định dư lượng nhóm Malachite Green (Leucocrystal violet, Crystal violet, Leucomalachite Green, Malachite Green, ...) trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 47 Ref. tài liệu Waters, Agilent	571.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
36	Đur lượng thuốc kháng sinh nhóm TCs (Oxytetracycline, Doxycycline, Chlortetracycline, Tetracycline, ...) (cho mỗi chất) trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 48 Ref. AOAC 995.09	569.000
37	Xác định dư lượng Aflatoxin cho từng chỉ tiêu (B1, B2, G1, G2, Tổng số) trong ngũ cốc, các hạt và sản phẩm của nó bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 61 Ref. TCVN 7596:2007 Tài liệu hãng Vicam	973.000
38	Xác định dư lượng nhóm phenicol (Chloramphenicol, flophenicol, thiamphenicol, ...) trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 50 Ref. Tài liệu của hãng Waters, Agilent LC/MS/MS LIB No. 4306 TCVN 9780:2014 TCVN 8140:2009	577.000
39	Xác định dư lượng nhóm beta agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine, ...) (cho mỗi chất) trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 53 Ref. Tài liệu của hãng Waters, Agilent LC/MS/MS LC/MS/MS	560.000
40	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Carbendazim thực phẩm	HD/PP/HH 54 AOAC 2007.01	751.000
41	Chỉ số Peroxyt	HD/PP/HH 55 TCVN 6121:2010	343.000
42	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng: nhóm lân hữu cơ (Methamidophos, Diazinon, ...), nhóm carbamate (Carbofuran, ...), nhóm clo hữu cơ (Propiconazole, ...), nhóm khác (Metalaxyl, Prochloraz,)	HD/PP/HH 57	931.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
43	Hàm lượng chất bảo quản (Acid benzoic, Acid sorbic, Natribenzoat, kali sorbat,...) (cho mỗi chất) trên sắc ký lỏng	HD/PP/HH 58 ref. CLG-BSP.01 TCVN 8122:2009	469.000
44	Hàm lượng Đường hóa học (Saccarin, Aspartam, Acesulfame-K, ...) (cho mỗi chất) trên sắc ký lỏng	HD/PP/HH 58 TCVN 8471:2010	461.000
45	Xác định dư lượng kháng sinh Nhóm macrolid (cho mỗi chất) trong thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm của thịt bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 59 2002/657/EC; Tài liệu hãng Waters, Agilent	748.000
46	Xác định dư lượng kháng sinh Nhóm Sulfonamide (cho mỗi chất) trong thực phẩm bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 63 2002/657/EC; Tài liệu hãng Waters, Agilent	609.000
47	Xác định dư lượng kháng sinh Nhóm Quinolone (cho mỗi chất) trong thực phẩm bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 64 2002/657/EC; Tài liệu hãng Waters, Agilent	756.000
48	Xác định hàm lượng Thiếc (Sn) trong thực phẩm bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	HD/PP/HH 75 Ref. TCVN 10913:2015	581.000
49	Hàm lượng phẩm màu (Tartrazine, Sunset Yellow, Carmoisin, Amaranth, Ponceau 4R, Erythosine, Idigocarmine, Brilliant blue, Fast Green, Disperse Orange 61, Iron Pigment Yellow, Quinolin, ...) (cho mỗi chất) trên sắc ký lỏng	HD/PP/HH 79 (tham chiếu phương pháp của Viện KNVSATTP, hãng Waters)	627.000
50	Kiểm tra dư lượng Histamin bằng phương pháp Elisa	HD/PP/HH 83 ELISA HIS-E02	441.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
51	Kiểm tra dư lượng Streptomycine bằng phương pháp Elisa	HD/PP/HH 84 ELISA STP-3468	484.000
52	Định tính H ₂ S	HD/PP/HH 85 TCVN 3699:1990	29.000
53	Cảm quan, mùi, màu, vị (cho mỗi loại)	HD/PP/HH 86 Ref. TCVN cụ thể cho đối tượng mẫu	22.000
54	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Beta lactam (cho mỗi chất) trong thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm của thịt bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng, qua cột	HD/PP/HH 117 Ref. 2002/657/EC; Tài liệu hãng Waters, Agilent	907.000
55	Xác định dư lượng thuốc an thần (cho mỗi chất) trong thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm của thịt bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng, qua cột	HD/PP/HH 118 Tài liệu hãng Waters	807.000
56	Dư lượng thuốc kháng sinh bằng ELISA: Chloramphenicol trong thủy sản, thịt	HD/PP/HH 01 ELISA	459.000
57	Hàm lượng Nitơ amoniac trong thủy sản	HD/PP/HH 04 TCVN 3706:1990	244.000
58	Dư lượng thuốc kháng sinh bằng ELISA: AOZ, AMOZ	HD/PP/HH 23, 24 ELISA	450.000
59	Xác định dư lượng nhóm MGs bằng ELISA: Malachite Green, Leucomalachite Green	HD/PP/HH 25 ELISA	458.000
60	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và Protein thô trên thủy sản	HD/PP/HH 26 TCVN 3705:1990	255.000
61	Kiểm tra dư lượng Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamin bằng phương pháp ELISA trong thịt	HD/PP/HH 02, 03, 06 ELISA	448.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
62	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) trong thịt và sản phẩm thịt	HD/PP/HH 29 TCVN 7992:2009 UV-Vis	87.000
63	Xác định dư lượng Auramine O trong thịt bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 60	733.000
64	Xác định dư lượng Tetracycline, Oxytetracycline, chlortetracycline, Doxycycline,... (cho mỗi chất) trong sữa bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 48 AOAC 995.04	775.000
65	Xác định dư lượng Aflatoxin M1 trong Sữa bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 81 Ref. TCVN 6685:2009; tài liệu của VICAM, Waters	856.000
66	Xác định dư lượng Chloramphenicol bằng phương pháp ELISA trong Trứng	"HD/PP/HH 01 Ref. Tài liệu của hãng Randox"	454.000
67	Xác định dư lượng Chloramphenicol bằng phương pháp ELISA trong Mật ong	"HD/PP/HH 01 Ref. Tài liệu của hãng Randox"	451.000
68	Xác định dư lượng Chloramphenicol bằng phương pháp ELISA trong Nội tạng	"HD/PP/HH 01 Ref. Tài liệu của hãng Randox"	664.000
69	Xác định dư lượng Chloramphenicol trong mật ong bằng LC/MS/MS	"HD/PP/HH 50 Ref. Tài liệu của hãng Waters, Agilent LC/MS/MS LIB No. 4306 TCVN 9780:2014 TCVN 8140:2009"	525.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
II	NỀN MẪU NƯỚC SINH HOẠT, NƯỚC THẢI		
70	Hàm lượng kim loại bằng test nhanh (sắt tổng, Crom, Đồng, Clo dư, Clo tổng, Bromine, Iodine, N-NH ₃ , Sulfide, Sulfate, đo màu, huyền phù, Phospho, Mangan B, Nitrate, Silica, Nitrite)	HD/PP/HH 10 Hach DR2800	75.000
71	Độ Oxy hòa tan (DO)	HD/PP/HH 13 TCVN 7324:2004 (phương pháp Iod)	139.000
72	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ , 20 độ C)	HD/PP/HH 14 TCVN 6001-1:2008	211.000
73	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	HD/PP/HH 15 TCVN 6491:1999	232.000
74	Độ cứng toàn phần	HD/PP/HH 19 TCVN 6224:1996	48.000
75	Tổng chất rắn hòa tan (TSS, TDS)	HD/PP/HH 20 TCVN 4560:1988	63.000
76	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻)	HD/PP/HH 21 TCVN 6180:1996	77.000
77	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	HD/PP/HH 22 TCVN 6178:1996	63.000
78	Xác định hàm lượng Chì (Pb, Cd) trong nước	HD/PP/HH 30 Ref. SMEWW 3113:2012 SMEWW 3111B	229.000
79	Xác định hàm lượng Asen (As) trong nước	HD/PP/HH 31 Ref. SMEWW 3114B TCVN 6626:2000	247.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
80	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) trong nước	HD/PP/HH 32 Ref. SMEWW 3112B TCVN7877:2008	194.000
81	Hàm lượng Clo dư	HD/PP/HH 35 TCVN 6225-3:2011	89.000
82	Hàm lượng đồng (Cu), Sắt (Fe), kẽm (Zn), Mangan (Mn) bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	HD/PP/HH 36 Ref. AOAC 974.27 SMEWW 3111B	197.000
83	Phân tích Amoni (NH_4^+)	HD/PP/HH 41 TCVN 6179-1:1996	107.000
84	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-})	HD/PP/HH 42 SMEWW 4500 SO4 -2012	89.000
85	Độ đục	HD/PP/HH 44 Hach 2100N TCVN 6184:2008	26.000
86	Hàm lượng Clorua (Cl)	HD/PP/HH 45 TCVN 6194:1996	81.000
87	Chỉ số Permanganat	HD/PP/HH 46 TCVN 6186:1996	92.000
88	Hàm lượng Photphat (PO_4^{3-})	HD/PP/HH 87 SMEWW 4500P (UV-vis)	146.000
89	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) trong nước thải bằng phương pháp phổ hấp thụ	HD/PP/HH 30 Ref. SMEWW 3113:2012 SMEWW 3111B	302.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
90	Xác định hàm lượng Asen (As) trong nước thải bằng VGA-AAS	HD/PP/HH 31 Ref. SMEWW 3114B TCVN 6626:2000	350.000
91	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong nước thải bằng VGA-AAS	HD/PP/HH 32 Ref. SMEWW 3112B TCVN7877:2008	300.000
III	NỀN MẪU NƯỚC TIỂU		
92	Kiểm tra dư lượng Ractopamin bằng phương pháp ELISA trong nước tiểu	HD/PP/HH 06 ELISA	568.000
IV	NỀN MẪU ĐẤT		
93	Xác định hàm lượng đồng (Cu), sắt (Fe), kẽm (Zn), Mangan (Mn), Crom (Cr) trong đất bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	HD/PP/HH 36 Ref. TCVN 8246:2009 TCVN 6496:2009	237.000
94	Xác định hàm lượng Chì (Pb,Cd) trong đất bằng phương pháp phổ hấp thụ	HD/PP/HH 37 TCVN 6496:2009	195.000
95	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong đất bằng VGA-AAS	HD/PP/HH 38 Ref. TCVN 8882:2011	251.000
96	Xác định hàm lượng Asen (As) trong đất bằng VGA-AAS	HD/PP/HH 39 TCVN 8467:2010	318.000
97	Hàm lượng Nito tổng trong đất	HD/PP/HH 40 TCVN 6498:1999	278.000
98	Xác định dư lượng thuốc BVTV trong đất bằng sắc ký khí	Ref. AOAC 991.09 HD/PP/HH 91	800.000
99	Hàm lượng Phospho tổng trong đất	HD/PP/HH 92 TCVN 8940:2011	236.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
100	Hàm lượng Kali dễ tiêu trong đất	HD/PP/HH 93 TCVN 8662:2011	227.000
V	NỀN MẪU PHÂN BÓN		
101	Xác định hàm lượng đồng (Cu), sắt (Fe), kẽm (Zn), Mangan (Mn), Mo, Mg, ... trong phân bón bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (cho từng chỉ tiêu)	HD/PP/HH 36 ref. TCVN 9285:2012 TCVN 9286:2012 TCVN 9283:2012 TCVN 9289:2012 TCVN 9288:2012	195.000
102	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) trong phân bón bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	HD/PP/HH 37 TCVN 9290:2012	191.000
103	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong phân bón bằng VGA-AAS	HD/PP/HH 38 TCVN 10676:2015	244.000
104	Xác định hàm lượng Asen (As) trong phân bón bằng VGA-AAS	HD/PP/HH 39 Ref. TCVN 11403:2016 AOAC 965.09	315.000
105	Hàm lượng Nito tổng trong phân bón (phân khoáng, phân dạng hữu cơ)	HD/PP/HH 40 TCVN 8557:2010	275.000
106	Hàm lượng Phospho hữu hiệu trong phân bón	HD/PP/HH 92 TCVN 8559:2010	164.000
107	Hàm lượng Bo trong phân bón	HD/PP/HH 94 AOAC 982.01 TCVN 10679:2015	210.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
VI	NỀN MẪU THỨC ĂN CHĂN NUÔI		
108	Kiểm tra dư lượng Chloramphenicol bằng phương pháp ELISA trong thức ăn chăn nuôi	HD/PP/HH 01 Ref. Tài liệu của hãng Randox	455.000
109	Kiểm tra dư lượng Clenbuterol bằng phương pháp ELISA trong thức ăn chăn nuôi	HD/PP/HH 02 Ref. Tài liệu của hãng Randox	441.000
110	Kiểm tra dư lượng Salbutamol bằng phương pháp ELISA trong TACN	HD/PP/HH 03 Ref. Tài liệu của hãng Randox	441.000
111	Hàm lượng Nitơ tổng, Protein trong TACN	HD/PP/HH 05 Ref. TCVN 4328-1:2007	219.000
112	Kiểm tra dư lượng Ractopamin bằng phương pháp ELISA trong TACN.	HD/PP/HH 06 Ref. Tài liệu của hãng Randox	441.000
113	Hàm lượng Canxi trong TACN	HD/PP/HH 08 TCVN 1526-1:2007	166.000
114	Hàm lượng Lipit trong TACN	HD/PP/HH 09 Ref. TCVN 4331:2001	188.000
115	Hàm lượng xơ thô trong thức ăn chăn nuôi	"HD/PP/HH 11 TCVN 4329:2007"	162.000
116	Độ ẩm trong TACN	HD/PP/HH 12 (TCVN 9706:2013)	51.000
117	Kiểm tra Aflatoxin B1 trong thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ELISA	HD/PP/HH 27 Ref. Immunolab GmbH	433.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
118	Hàm lượng tro tổng trong TACN	HD/PP/HH 28 Ref. TCVN 4327:2007	41.000
119	Kim loại nặng cho chỉ tiêu Chì (Pb), Cadimi (Cd) trong thức ăn chăn nuôi	HD/PP/HH 30 Ref. AOAC 986.15	404.000
120	Kim loại nặng cho chỉ tiêu Asen (As) trong thức ăn chăn nuôi	HD/PP/HH 31 AOAC 986.15	456.000
121	Kim loại nặng thủy ngân (Hg) trong thức ăn chăn nuôi	HD/PP/HH 32 Ref. TCVN 7993:2009	403.000
122	Hàm lượng phospho trong TACN	HD/PP/HH 43 TCVN 1525:2001 UV-Vis	157.000
123	Dư lượng thuốc kháng sinh nhóm TCs (Oxytetracycline, Doxycycline, Chlortetracycline, Tetracycline,...) (cho mỗi chất) trong Thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 48 Ref. TCVN 11203: 2016 TCVN 8544:2010 AOAC 2008.09	918.000
124	Hàm lượng Nhóm phenicol (Chloramphenicol, Flophenicol, Thiamphenicol...) trong thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 50 Ref. Tài liệu của hãng Waters, Agilent LC/MS/MS LIB No. 4306 TCVN 9780:2014 TCVN 8140:2009	839.000
125	Hàm lượng xơ thành phần (NDF)	HD/PP/HH 52 Ref. TCVN 9589:2013 TCVN 9590:2013	213.000
126	Hàm lượng xơ thành phần (ADF, Lignin)	HD/PP/HH 52 TCVN 9590:2013	674.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
127	Đur lượng nhóm Beta agonist (Clenbutarol, Salbutamol, Ractopamin,...) (cho mỗi chất) trong thức ăn chăn nuôi bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 53 Ref. Tài liệu của hãng Waters, Agilent	586.000
128	Đur lượng kháng sinh nhóm Macrolid (cho mỗi chất) trong thức ăn chăn nuôi bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 59 2002/657/EC; Tài liệu hãng Waters, Agilent	841.000
129	Xác định dư lượng Auramine O trong TACN bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 60	1.107.000
130	Xác định dư lượng Aflatoxin cho từng chỉ tiêu (B1, B2, G1, G2, Tổng số) trong thức ăn chăn nuôi bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 61 Ref. TCVN 9126: 2011 Tài liệu hãng Vicam	901.000
131	Đur lượng độc tố Ochratoxin A trong ngũ cốc bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 61 Tài liệu hãng Vicam	978.000
132	Đur lượng kháng sinh nhóm Sulfonamide (cho mỗi chất) trong thức ăn chăn nuôi bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 63 Ref. TCVN11201: 2016 AOAC 999.16	839.000
133	Đur lượng kháng sinh Nhóm Quinolone (cho mỗi chất) trong thức ăn chăn nuôi bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 64 2002/657/EC; Tài liệu hãng Waters, Agilent	879.000
134	Hàm lượng thuốc thú y Tylosin, Erythromycin trong thức ăn chăn nuôi bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 68 Ref. TCVN 8543 : 2010	919.000
135	Hàm lượng thuốc thú y Zinc Bacitracin trong thức ăn chăn nuôi bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 73 Ref. TCVN 8542 : 2010	977.000
136	Hàm lượng Furazolidon trong thức ăn chăn nuôi bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 74 Ref.TCVN 9127:2011	665.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
137	Hàm lượng tro không tan trong acid trong TACN	HD/PP/HH 213 ref. TCVN9474:2012	136.000
VII NỀN MẪU THUỐC BVTV			
138	Hàm lượng thuốc BVTV Fipronil bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 70 TC 05/2012-CL	582.000
139	Hàm lượng thuốc BVTV Abamectin bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 71 TCVN 9475:2012	594.000
140	Hàm lượng thuốc BVTV Hexaconazole bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 72 TCVN 8381:2010	605.000
VIII NỀN MẪU THUỐC THÚ Y			
141	Hàm lượng thuốc thú y Trimethoprin bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 66 Ref. USP 32	570.000
142	Hàm lượng thuốc thú y Tylosin bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 67 Ref. USP 32	771.000
143	Hàm lượng thuốc thú y Colistin sulfat bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 69 Ref. USP 32	698.000
IX CHỈ TIÊU BỔ SUNG			
144	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Nitrofurantoin trong thực phẩm	HD/PP/HH 62 2002/657/EC; Tài liệu hãng Waters, Agilent	737.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
145	Xác định hàm lượng hàn the trên thực phẩm bằng trắc phổ	HD/PP/HH 223 TCVN 8895:2012 và TCVN 6635:2000	301.000
146	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Glyphosate, Paraquat và 2,4D trong rau quả bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 225A	1.121.000
147	Dư lượng thuốc trừ cỏ 2.4 D, Paraquat, Glyphosate trên đất bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 225B	620.000
148	Hàm lượng Curcumin (nano) trong thực phẩm	HD/PP/HH 230 TCVN 11296:2016	587.000
149	Xác định hàm lượng URE trong nước mắm bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 217 TCVN 8025:2009	576.000
150	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) trong thịt và sản phẩm thịt	HD/PP/HH 29 TCVN 7991:2009 UV-Vis	556.000
151	Xác định hàm lượng NO_2^- ; NO_3^- trên thịt và sản phẩm thịt bằng HPLC	HD/PP/HH 224 TCVN 8160-4:2009	591.000
152	Hàm lượng sắt bằng phương pháp trắc quang	HD/PP/HH 231 TCVN 6177:1996	220.000
153	Hàm lượng K_2O trong phân bón	HD/PP/HH 36 K TCVN 8560:2010	171.000
154	Hàm lượng humic-fuvic trong phân bón	HD/PP/HH 218 TCVN 8561:2010	494.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
155	Hàm lượng hợp chất hữu cơ trong phân bón	HD/PP/HH 219 TCVN 9294 : 2012	301.000
X	CÁC CHỈ TIÊU TÍNH CHỈ TIÊU THỨ 2 - CHỈ TIÊU THỨ 5		
156	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ (Difenoconazole, Hexaconazole, Imidacloprid, Propiconazole, Diniconazole, Prochloraz, 2,4D,...), nhóm lân hữu cơ (Dimethoat, Ethoprophos, Methamidophos, Acephate, Methidathion, Trichlorfon, Diazinon, Profenofos, Quinaphos, phosalon,...), nhóm khác (Acetamiprid, Emamectin benzoat, Metalaxyl, Propagate, Thiabendazole, Imidocarb,...), nhóm carbamate (Carbaryl, Indoxacard, Carbofuran, Dinotefuran, Fenobucard, Thiamethoxam, Buprofezin,...) nhóm thuốc kháng sinh (Azoxystrobin,...), nhóm thuốc sinh học (Abamectin, ...) áp dụng cho tất cả các nhóm chất trừ các chỉ tiêu (Carbendazim, Clofentezine, ...) trong chè bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng.	HD/PP/HH 51 Ref. TCVN 8320:2010 AOAC 2007.01	262.000
157	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm 1 bao gồm các chất (Chlopyrifos methyl, Fenitrothion, Chlopyrifos, Fipronil, Endosulfan, Fenpropathrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Permethrin, Chlorothanonil), nhóm 2 bao gồm các chất (Heptachlor, Aldrin, Endrin, Lamda Cyhalothrin, Alpha Cypermethrin) áp dụng khi chạy một trong 2 nhóm đồng thời trong chè bằng sắc ký khí.	HD/PP/HH 76 Ref. TCVN 8319:2010 AOAC 2007.01	305.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
158	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ (Difenoconazole, Hexaconazole, Imidacloprid Propiconazole, Diniconazole, Prochloraz, 2,4D...), nhóm lân hữu cơ (Dimethoat, Ethoprophos, Methamidophos, Acephate, Methidathion, Trichlorfon, Diazinon, Profenofos, Quinaphos, phosalon...), nhóm khác (Acetamiprid, Emamectin benzoat, Metalaxyl, Propagate, Thiabendazole, Imidocarb...), nhóm carbamate (Carbaryl, Indoxacard, Carbofuran, Dinotefuran, Fenobucard, Thiamethoxam, Buprofezin...) nhóm thuốc kháng sinh (Azoxystrobin...), nhóm thuốc sinh học (Abamectin...) áp dụng cho tất cả các nhóm chất trừ các chỉ tiêu (Carbendazim, Clofentezine) trong rau, quả bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng.	HD/PP/HH 51 Ref. TCVN 8320:2010 AOAC 2007.01	255.000
159	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm 1 bao gồm các chất (Chlopyrifos methyl, Fenitrothion, Chlopyrifos, Fipronil, Endosulfan, Fenpropathrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Permethrin, Chlorothanonil), nhóm 2 bao gồm các chất (Heptachlor, Aldrin, Endrin, Lamda Cyhalothrin, Alpha Cypermethrin) áp dụng khi chạy một trong 2 nhóm đồng thời trong rau quả bằng sắc ký khí.	HD/PP/HH 76 Ref. TCVN 8319:2010 AOAC 2007.01	301.000
160	Xác định dư lượng nhóm Malachite Green (Leucocrystal violet, Crystal violet, Leucomalachite Green, Malachite Green) trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 47 Ref. tài liệu Waters, Agilent	225.000
161	Dư lượng thuốc kháng sinh nhóm TCs (Oxytetracycline, Doxycycline, Chlortetracycline, Tetracycline) (cho mỗi chất) trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 48 Ref. AOAC 995.09	215.000
162	Xác định dư lượng Aflatoxin cho từng chỉ tiêu (B1, B2, G1, G2, tổng số) trong ngũ cốc, các hạt và sản phẩm của nó bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 61 Ref. TCVN 7596:2007 Tài liệu hãng Vicam	412.000

TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
163	Xác định dư lượng nhóm phenicol (Chloramphenicol, flophenicol, thiamphenicol...) trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 50 Ref. Tài liệu của hãng Waters, Agilent LC/MS/MS LIB No. 4306 TCVN 9780:2014 TCVN 8140:2009	215.000
164	Xác định dư lượng nhóm beta agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine...) (cho mỗi chất) trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 53 Ref. Tài liệu của hãng Waters, Agilent LC/MS/MS LC/MS/MS	202.000
165	Xác định dư lượng kháng sinh Nhóm macrolid (cho mỗi chất) trong thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm của thịt bằng sắc ký lỏng	HD/PP/HH 59 2002/657/EC; Tài liệu hãng Waters, Agilent	301.000
166	Xác định dư lượng kháng sinh Nhóm Sulfonamide (cho mỗi chất) trong thực phẩm bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 63 2002/657/EC; Tài liệu hãng Waters, Agilent	236.000
167	Xác định dư lượng kháng sinh Nhóm Quinolone (cho mỗi chất) trong thực phẩm bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 64 2002/657/EC; Tài liệu hãng Waters, Agilent	309.000



TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
168	Dư lượng thuốc kháng sinh nhóm TCs (Oxytetracycline, Doxycycline, Chlortetracycline, Tetracycline...) (cho mỗi chất) trong Thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 48 Ref. TCVN 11203: 2016 TCVN 8544:2010 AOAC 2008.09	369.000
169	Hàm lượng Nhóm phenicol (Chloramphenicol, flophenicol, thiamphenicol...) trong thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 50 Ref. Tài liệu của hãng Waters, Agilent LC/MS/MS LIB No. 4306 TCVN 9780:2014 TCVN 8140:2009	342.000
170	Dư lượng nhóm Beta agonist (clenbutarol, Salbutamol, Ractopamin...) (cho mỗi chất) trong thức ăn chăn nuôi bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 53 Ref. Tài liệu của hãng Waters, Agilent	227.000
171	Dư lượng kháng sinh nhóm macrolid (cho mỗi chất) trong thức ăn chăn nuôi bằng Sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 59 2002/657/EC; Tài liệu hãng Waters, Agilent	350.000
172	Xác định dư lượng Aflatoxin cho từng chỉ tiêu (B1, B2, G1, G2, Tổng số) trong thức ăn chăn nuôi bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 61 Ref. TCVN 9126: 2011 Tài liệu hãng Vicam	386.000
173	Dư lượng kháng sinh nhóm Sulfonamide (cho mỗi chất) trong thức ăn chăn nuôi bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 63 Ref. TCVN11201: 2016 AOAC 999.16	333.000



TT	Tên dịch vụ phân tích kiểm nghiệm hoá học	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn giá (Đồng)
174	Dư lượng kháng sinh nhóm Quinolone (cho mỗi chất) trong thức ăn chăn nuôi bằng sắc ký lỏng siêu hiệu năng	HD/PP/HH 64 2002/657/EC; Tài liệu hãng Waters, Agilent	353.000



PHỤ LỤC 4: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP
 (Kèm theo Quyết định số: ~~2433~~./QĐ-UBND ngày ..~~24~~. tháng ..~~6~~.. năm 2021 của UBND Thành phố Hà Nội)

TT	Tên dịch vụ đánh giá chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, vật tư nông nghiệp	Đơn giá (Đồng)
I	ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU	
1	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô nhỏ.	1.786.000
2	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô trung bình.	2.299.000
3	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô lớn.	2.812.000
4	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô tăng thêm (từ quy mô lớn).	510.000
5	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô nhỏ.	2.042.000
6	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô trung bình.	2.812.000
7	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô lớn.	3.582.000
8	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô tăng thêm (từ quy mô lớn).	765.000
II	ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT	
9	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô nhỏ.	893.000
10	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô trung bình.	1.150.000
11	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô lớn.	1.406.000
12	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô tăng thêm (từ quy mô lớn).	255.000
13	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô nhỏ.	1.021.000
14	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô trung bình.	1.406.000

TT	Tên dịch vụ đánh giá chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, vật tư nông nghiệp	Đơn giá (Đồng)
15	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô lớn.	1.791.000
16	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô tăng thêm (từ quy mô lớn).	398.000
III	ĐÁNH GIÁ LẠI	
17	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô nhỏ.	978.000
18	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô trung bình.	1.321.000
19	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô lớn.	1.663.000
20	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô tăng thêm (từ quy mô lớn).	340.000
21	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô nhỏ.	1.150.000
22	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô trung bình.	1.663.000
23	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô lớn.	2.176.000
24	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô tăng thêm (từ quy mô lớn).	532.000
IV	ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG	
25	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô nhỏ.	893.000
26	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô trung bình.	1.150.000
27	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô lớn.	1.406.000
28	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản quy mô tăng thêm (từ quy mô lớn).	255.000
29	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô nhỏ.	1.150.000
30	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô trung bình.	1.406.000

TT	Tên dịch vụ đánh giá chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, vật tư nông nghiệp	Đơn giá (Đồng)
31	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô lớn.	1.665.000
32	Đánh giá, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ quy mô tăng thêm (từ quy mô lớn).	510.000